

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

ROS		4.7
PVD		4.6
GMD		4.1
VHM		3.3
MSN		2.9
DXG		2.7
SCS		2.3
HDG		2.1
MCH		1.9
KSB		1.3
CTI	(5.2)	
GAS	(6.8)	
GEX	(7.0)	
VEA	(8.5)	
HDB	(19.8)	
HPG	(50.8)	
VCG	(118.6)	
VI(347.9)		

Thị trường giữ trạng thái cân bằng phiên sáng nhưng động lực nhìn chung khá yếu vì vậy chỉ cần các cổ phiếu blue chip bị đè bán một chút cũng làm chỉ số đảo chiều dễ dàng. Số cổ phiếu giảm vẫn chiếm nhiều hơn số mã xanh cùng với thanh khoản thấp khiến thị trường rơi vào tình trạng giao dịch ảm đạm. Hôm nay khối ngoại hầu như không mua vào mà tăng cường bán ròng khá lớn ở VIC (348 tỷ), VCG (118.6 tỷ), HPG (50.8 tỷ) càng làm những cổ phiếu này rơi mạnh hơn.

Một số cổ phiếu giao dịch biến động nổi bật ở SBT. Sau khi có chuỗi tăng liên tục từ 20 lên gần 23 thì hôm nay SBT bị bán sàn rơi thẳng về 21.1. Trong cuộc họp ĐHCĐ diễn ra hôm nay SBT thông qua phương án kinh doanh niên độ 2018-2019 với sản lượng đường tiêu thụ dự kiến 846,733 tấn. Doanh thu hợp nhất hơn 11,545 tỷ đồng, tăng 12% so với kết quả thực hiện niên độ trước. Lợi nhuận trước thuế 680 tỷ đồng, giảm 2 tỷ đồng. Phía công ty giải thích doanh số tăng nhưng lợi nhuận giảm do công ty đang tăng cường mở rộng thị phần và M&A doanh nghiệp. SBT vừa qua mở rộng kênh xuất khẩu ra thị trường Châu Âu để mở rộng kênh tiêu thụ và tăng cường thêm kênh bán hàng cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp vừa và nhỏ.

Hiện tại giá đường thế giới vẫn giảm và gần như chạm đáy 10 năm gần đây vì vậy đạt được những thành tích như SBT thời gian vừa qua là một thành công so với nhiều doanh nghiệp cùng ngành. Câu chuyện SBT tăng giá trong thời gian vừa qua hầu như đến từ tin đồn SBT mở room cho nước ngoài và cả nội bộ mua vào cổ phiếu. Có thể thấy giá SBT trong giai đoạn này khá rủi ro và hầu như đến từ các tin M&A nhiều hơn là từ sự kỳ vọng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chúng tôi vừa cập nhật PE thị trường hiện tại ở mức 13.7 sau khi đã loại trừ bớt một số cổ phiếu có PE trên 150. Đây là mức PE trung bình thị trường khá thấp trong 2 năm gần đây. Nhiều cổ phiếu đang có PE ở mức rất thấp, thậm chí là ở nhiều cổ phiếu blue chip. Một ví dụ dễ thấy nhất là VNM hiện có PE khoảng 21. Là một cổ phiếu đứng đầu thị trường, PE của VNM dao động từ 18 - 22 tùy các giai đoạn biến động bi quan hay hưng phấn của thị trường. Năm 2017 VNM đã tăng giá đột biến và đỉnh cao PE lên đến hơn 29

Vnindex 897.15

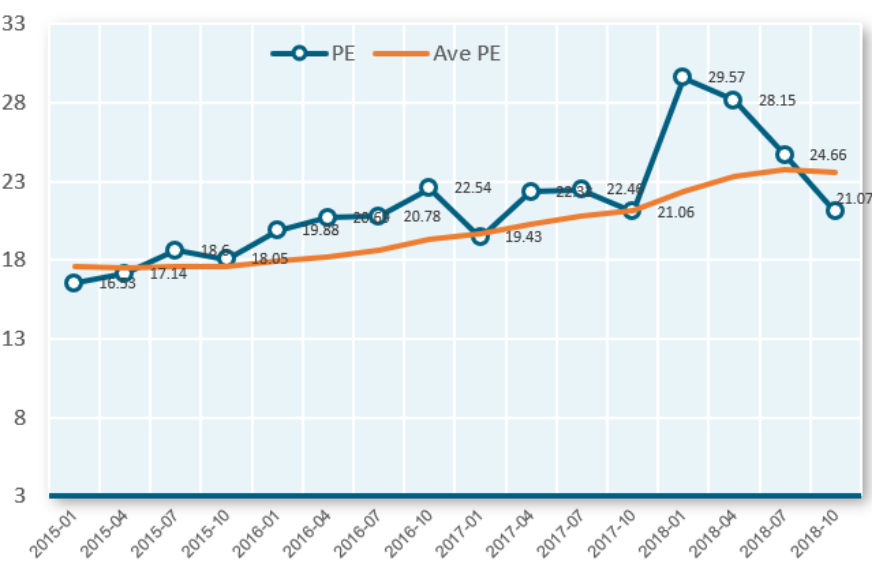
▼ -3.78 (-0.42%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
BID	105,980	31.0	3.33
HNG	14,722	16.6	1.84
NVL	65,829	72.0	1.55
VRE	57,793	30.4	1.16
MBB	44,181	20.5	0.99
SAB	157,114	245.0	0.82
REE	9,519	30.7	0.66
MSN	92,354	79.4	0.51
STB	21,644	12.0	0.42
VCB	192,121	53.4	0.38
CTG	79,122	21.3	0.24
GAS	173,021	90.4	0.22
TPB	17,012	25.6	0.20
VJC	69,164	127.7	0.16
EIB	16,782	13.7	-
TCB	88,289	25.3	-
PLX	63,735	55.0	-
FPT	25,892	42.2	(0.12)
DHG	10,760	82.3	(0.12)
BHN	19,239	83.0	(0.12)
ROS	20,888	36.8	(0.14)
MWG	34,543	107.0	(0.28)
CTD	11,391	145.5	(0.34)
VHM	252,888	75.5	(0.40)
VNM	203,747	117.0	(0.43)
SSI	13,777	27.6	(0.72)
KDH	12,359	29.9	(1.16)
PNJ	14,917	92.0	(1.60)
HPG	74,337	35.0	(2.23)
HDB	27,468	28.0	(2.78)
VIC	292,672	91.7	(3.17)
BVH	65,883	94.0	(4.08)
VPB	46,678	19.0	(4.28)

Mức PE cao như vậy do đây là giai đoạn VNM bán vốn cho nước ngoài đã kích thích dòng tiền kỳ vọng vào cổ phiếu. Vì vậy sau khi đã mất giá từ đầu năm từ 175 xuống 115 thì VNM đang trở nên hấp dẫn hơn rất nhiều.

PE của VNM



Thực tế trong những phiên giao dịch gần đây nhiều cổ phiếu đã chạm đến những vùng hỗ trợ mạnh và khó có thể giảm sâu hơn. Vì vậy có thể nói thị trường đang chuẩn bị dò đáy lần thứ 2 trong năm và nếu kịch bản bi quan nhất, thị trường có thể lùi sâu xuống 860 – 870 sẽ có đợt hồi phục trở lại. Những cổ phiếu nhà đầu tư ưu tiên quan tâm trong giai đoạn này đến từ nhóm dệt may, thủy sản, ngân hàng với một số cổ phiếu đầu ngành.

Cổ phiếu quan tâm:

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
STK	19.3	-1.0%	13.1	58.5	43.3	18 - 19
TCM	25.9	3.2%	16.3	60.8	72.4	23
TV2	112.6	5.0%	88.5	70.1	40.3	100
BID	31.0	-4.6%	21.6	38.6	25.5	27 - 28
DXG	24.9	-2.4%	20.1	40.1	42.4	22
PVS	18.4	-2.1%	13.8	46.4	60.1	17.5 - 18
STB	12.0	-5.5%	9.7	30.5	11.8	11.5 - 12
MBB	20.5	-4.7%	18.9	16.3	14.5	20 - 21
ACB	27.5	-6.1%	26.0	18.8	15.9	25 - 27
VCB	53.4	-3.8%	50.5	25.9	27.9	50 - 52
CTD	145.5	-4.3%	130.2	30.2	27.5	140
VHC	104.5	4.2%	50.9	70.0	77.4	100



Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	931	3,911,141	151,173.00	191,141.50	39,968.50	26.44%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
		VNĐ	Tỷ VNĐ	9T.2018	% cùng kỳ	9T.2018	% cùng kỳ					
				Tỷ VNĐ	lần	Tỷ VNĐ	lần	VNĐ	lần	lần	lần	lần
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

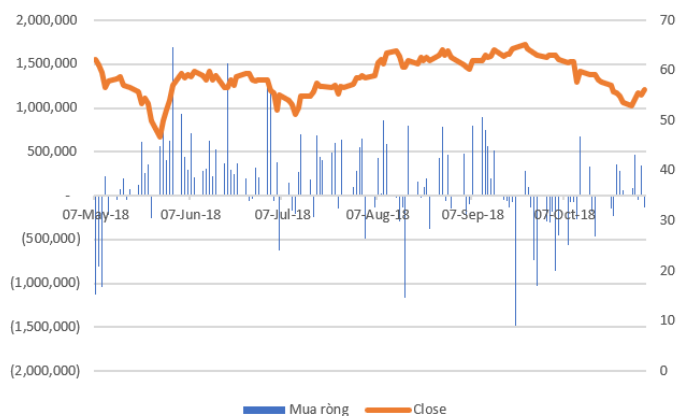
TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS
VCB	HOSE	53.4	828,510	15.90	3.12	132,960	198,080	748,764,071	192,121	20.8%	3,359
CTG	HOSE	21.25	3,721,830	10.29	1.13	2,390	216,930	1,115,505,426	79,122	30.0%	2,064
BID	HOSE	31	1,574,190	12.73	1.97	323,710	32,100	94,279,812	105,980	2.8%	2,435
MBB	HOSE	20.45	3,299,020	8.74	1.33	-	-	432,090,274	44,181	20.0%	2,341
TCB	HOSE	25.25	971,850	10.07	1.78	-	-	787,033,936	88,289	22.5%	2,507
VPB	HOSE	19	12,832,082	7.03	1.50	-	-	570,052,382	46,678	23.2%	2,703
STB	HOSE	12	3,884,920	16.97	0.95	199,430	331,050	230,618,855	21,644	12.8%	707
EIB	HOSE	13.65	72,930	12.45	1.11	-	-	369,407,907	16,782	30.0%	1,097
HDB	HOSE	28	5,278,550	11.39	1.72	354,010	1,059,880	265,871,834	27,468	27.1%	2,458
TPB	HOSE	25.55	233,890	11.14	1.68	-	-	145,468,410	17,012	21.8%	2,294
SHB	HNX	7.2	2,903,475	5.52	0.54	-	-	114,238,197	8,662	9.5%	1,306
ACB	HNX	27.5	2,837,186	7.10	1.59	-	-	386,576,321	34,297	31.0%	3,875
NVB	HNX	10	1,172,086	106.48	0.94	-	-	98,275	2,977	0.0%	94
LPB	UPCOM	9	553,526	6.55	0.67	-	-	37,238,676	6,750	5.0%	1,374
BAB	UPCOM	20.5	6,100	16.42	1.64	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,248
VIB	UPCOM	26.9	426,305	7.58	1.50	-	47,000	115,710,712	14,325	21.7%	3,548
KLB	UPCOM	10	6,900	13.95	0.88	-	-	57,001,000	3,199	17.8%	717

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

HDG	2.66
DHA	2.76
CII	2.86
GTN	3.24
LHG	3.25
BID	3.33
HTT	4.24
SHI	4.96
PTB	5.00
ATG	5.26
TEG	5.77
OGC	6.84
KMR	6.85
APG	6.94
DPR	6.97
AGM	6.99

Top tăng giá HNX

SHN	8.70
MBG	9.76
LDP	9.85
DCS	11.11
SPI	12.50
ACM	14.29
DPS	14.29

TNG - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG - Trong tháng 10/2018, Công ty đạt doanh thu 313,8 tỷ đồng, tăng 39%; lãi gộp 54 tỷ đồng, tăng 43%; biên lãi gộp 17,1%, tăng so với mức 16,2% cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018, TNG đạt doanh thu 3.040 tỷ đồng, lãi ròng 147 tỷ đồng, đều gấp 1,5 lần cùng kỳ năm 2017.

IMP - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Năm 2018, Công ty dự kiến hoàn thành kế hoạch 190 tỷ đồng lợi nhuận, nhưng doanh thu có thể chỉ hoàn thành khoảng 90%. Mục tiêu năm 2019 của IMP là tăng trưởng từ 10 - 15% so với năm 2018.

TTF - Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành - Sẽ chào bán riêng lẻ 96,6 triệu cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Công ty cổ phần Sứ Thiên Thanh (STT), qua đó tăng vốn điều lệ lên 3.112 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV năm 2018. Tỷ lệ 8,21 cổ phiếu TTF hoán đổi lấy 1 cổ phiếu STT.

VIC - Tập đoàn Vingroup - Đã chính thức động thổ xây dựng trường Đại học VinUni. Trường dự kiến khai giảng năm 2020 và sẽ là đại học tư thục phi lợi nhuận được xây dựng theo các tiêu chuẩn quốc tế.

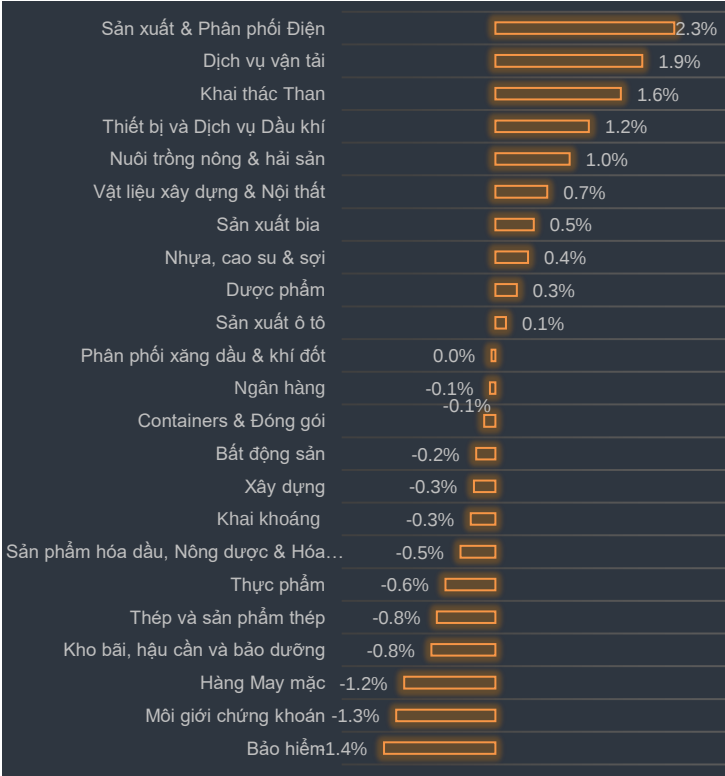
DPR - CTCP Cao su Đồng Phú - Ngày 13/11, HĐQT đã có quyết định chi tạm ứng cổ tức 2018 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 40%, chi tiết sẽ được thông báo sau. Bên cạnh đó, DPR cũng thông báo kết quả kinh doanh 10 tháng đầu năm với tổng sản lượng khai thác 10.284 tấn, lợi nhuận trước thuế 269 tỷ đồng.

ACL - CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang - Ngày 27/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 28/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20%, thanh toán bắt đầu từ ngày 05/12/2018.

DHA - CTCP Hóa An – Đã thông qua phương án mua 500.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ theo phương thức và khớp lệnh. Giá mua theo giá thị trường, nguyên tắc xác định giá theo quy định của pháp luật.

TDM - CTCP Nước Thủ Dầu Một – Đã thông qua phương án phát hành 9,5 triệu cổ phiếu theo hình thức đấu giá với giá khởi điểm 20.000 đồng/cổ phiếu. Bên cạnh đó, TDM sẽ phát hành 5 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá 23.000 đồng/cổ phiếu.

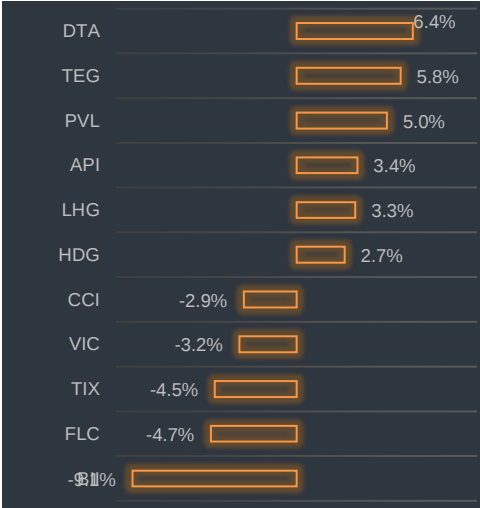
Tăng giảm ngành trong ngày



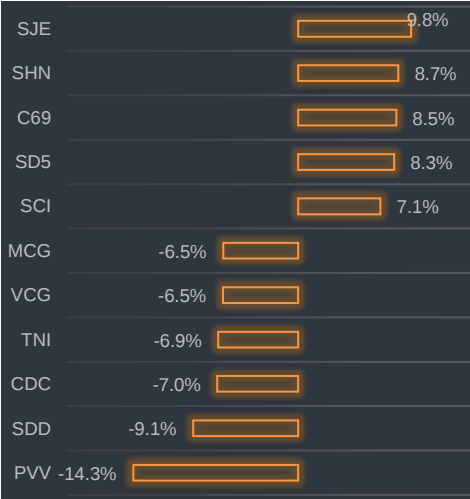
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	DTA, TEG, PVL
Xây dựng:	SJE, SHN, C69
Dầu khí:	PVD, PVC, PVB
Chứng khoán:	APG, BVS, VND
Ngân hàng:	BID, MBB

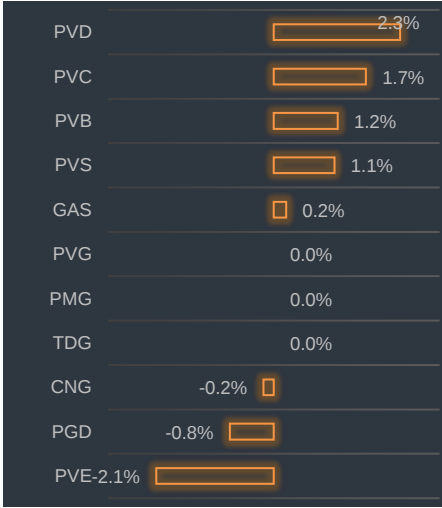
Bất động sản



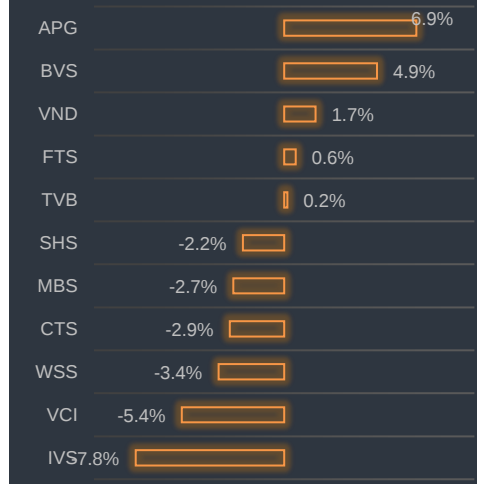
Xây dựng



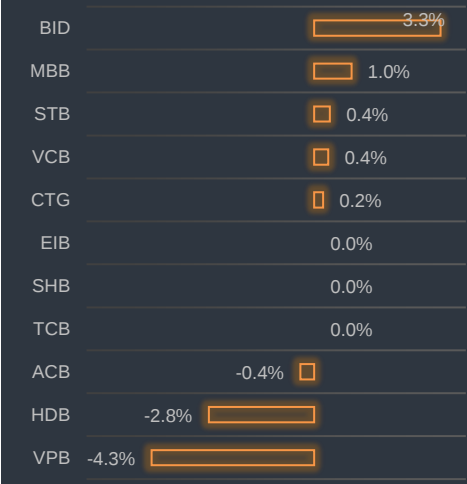
Dầu khí



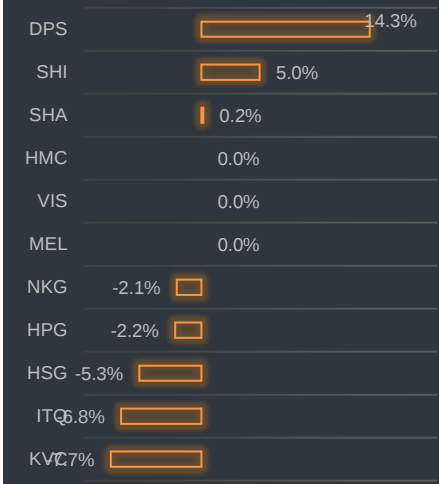
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931